

PHÂN TÍCH PHÂN BỐ LỢI ÍCH TRONG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

Ths. Ninh Thị Hoàng Lan*

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích phân bố lợi ích (Benefit Incidence Analysis) để đánh giá mức độ công bằng trong phân bổ ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020. Kết quả cho thấy chi cho giáo dục đại học có tính lũy thoái, với nhóm thu nhập cao hưởng lợi nhiều hơn nhóm thu nhập thấp. Hệ số Suit dương và đường tập trung lợi ích nằm dưới đường bình đẳng tuyệt đối, phản ánh sự thiên lệch trong phân bổ ngân sách. Để đảm bảo công bằng, cần tập trung xây dựng các chương trình hỗ trợ tài chính đa dạng cho sinh viên, bao gồm mở rộng đối tượng nhận trợ cấp và phát triển chính sách tín dụng sinh viên với độ bao phủ rộng hơn.

• Từ khóa: giáo dục đại học, phân tích phân bố lợi ích, chi tiêu ngân sách nhà nước, công bằng, Việt Nam.

This study employs the Benefit Incidence Analysis (BIA) method to evaluate the equity of state budget allocation for higher education in Vietnam from 2010 to 2020. The findings reveal that public spending on higher education exhibits a regressive pattern, with higher-income groups receiving a disproportionately larger share of government funding compared to lower-income groups. The positive Suits Index and the concentration curve positioned below the absolute equality line indicate a significant imbalance in budget distribution. To promote equity, it is crucial to develop a more comprehensive financial support system for students, including expanding the eligibility criteria for subsidies and enhancing student loan policies with broader coverage.

• Key words: higher education, benefit incidence analysis, state budget expenditure, equity, Vietnam.

Ngày gửi bài: 02/01/2025

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 20/3/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.03>

1. Giới thiệu

Giáo dục đại học (GDĐH) đóng vai trò quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đầu tư ngân sách nhà nước (NSNN) cho GDĐH không chỉ là một chính sách xã hội mà còn là chiến lược phát triển kinh tế dài hạn. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là liệu phân bổ NSNN cho GDĐH có đảm bảo công bằng giữa các nhóm dân cư hay không.

Trong nhiều nghiên cứu quốc tế, kết quả cho thấy chi tiêu công cho GDĐH thường có tính lũy thoái, tức là nhóm thu nhập cao hưởng lợi nhiều hơn nhóm thu nhập thấp. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng này khi NSNN dành cho GDĐH chủ yếu tập trung vào các trường công lập, trong khi các chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên vẫn còn hạn chế.

Xuất phát từ thực trạng trên, nghiên cứu này áp dụng phương pháp phân tích phân bố lợi ích (Benefit Incidence Analysis - BIA) để đánh giá mức độ công bằng trong phân bổ NSNN cho GDĐH tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020. BIA giúp xác định tỷ lệ ngân sách mà mỗi nhóm thu nhập nhận được từ tổng chi tiêu công, từ đó đánh giá tính công bằng của chính sách tài trợ hiện hành. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp bằng chứng thực tiễn nhằm đề xuất các chính sách tài trợ giáo dục hợp lý hơn, hướng tới hệ thống GDĐH công bằng và bền vững hơn.

2. Tổng quan nghiên cứu

BIA là phương pháp phổ biến được sử dụng để đánh giá mức độ công bằng trong phân bổ chi tiêu công nói chung và cho chi tiêu công cho GDĐH nói riêng.

Mitra (2015) phân tích dữ liệu tại Ấn Độ giai đoạn 1990-2010 và nhận thấy nhóm thu nhập cao nhất nhận 65% tổng trợ cấp từ NSNN, trong khi nhóm nghèo nhất chỉ nhận 1%. Sự chênh lệch đặc biệt rõ rệt tại các bang như Gujarat và Haryana, nơi hơn 80% ngân sách GDĐH thuộc về nhóm thu nhập cao. Kết quả cho thấy chính sách tài trợ giáo dục không giúp thu hẹp khoảng cách thu nhập mà còn làm gia tăng bất bình đẳng. Tác giả đề xuất tăng cường hỗ trợ tài chính trực tiếp như học bổng và khoản vay ưu đãi cho sinh viên khó khăn.

Tại Pakistan, Zahid & Zahra (2012) cũng chỉ ra rằng chi tiêu công cho giáo dục tiểu học có tính công bằng hơn so với GDĐH, khi nhóm thu nhập cao nhất nhận 37% tổng trợ cấp, còn nhóm thu nhập thấp chỉ nhận 5%. Do đó, tác giả đề xuất chuyển từ tài trợ trực tiếp cho các trường sang hỗ trợ tài chính cho sinh viên nghèo.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về công bằng trong tài trợ GDĐH chưa nhiều. Một trong số ít nghiên cứu áp dụng phương pháp BIA là công trình của Phạm Vũ Thắng (2018). Nghiên cứu này đánh giá sự phân bổ chi tiêu công theo giới tính, khu vực địa lý và dân tộc. Sử dụng dữ liệu từ Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) năm 2012, kết quả cho thấy rằng chi tiêu công cho GDĐH tại Việt Nam tương đối công bằng khi xét theo giới tính,

* Trường Đại học Thương mại; email: ninhhoanglan@tmu.edu.vn

khu vực thành thị - nông thôn và dân tộc, nhưng vẫn có sự chênh lệch đáng kể theo nhóm thu nhập.

Mặc dù các nghiên cứu quốc tế và tại Việt Nam đã cung cấp bằng chứng rõ ràng về sự bất bình đẳng trong phân bổ NSNN cho GDĐH, nhưng vẫn còn khoảng trống nghiên cứu cần được tiếp tục khai thác.

Xuất phát từ khoảng trống này, nghiên cứu hiện tại mở rộng phương pháp BIA để phân tích xu hướng phân bổ NSNN cho GDĐH trong giai đoạn 2010-2020, thay vì chỉ xem xét số liệu của một năm đơn lẻ. Điều này sẽ giúp đánh giá rõ hơn sự thay đổi trong cơ cấu phân bổ ngân sách, mức độ hưởng lợi của các nhóm thu nhập theo thời gian và mức độ tiến bộ trong chính sách tài trợ giáo dục. Bằng cách cung cấp một bức tranh toàn diện hơn về phân bổ NSNN, nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung vào tài liệu học thuật về tài trợ GDĐH mà còn đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm hướng tới một hệ thống giáo dục công bằng và hiệu quả hơn.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ nhiều nguồn khác bao gồm số liệu NSNN cho GDĐH từ Bộ Tài chính, số liệu về số lượng sinh viên theo học tại các cơ sở GDĐH công lập từ Bộ Giáo dục và Đào tạo và dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) do Tổng cục Thống kê thực hiện trong các năm chẵn từ 2010 đến 2022. Số liệu về mức ngân sách chi cho GDĐH, số lượng sinh viên các cơ sở GDĐH công lập và số tiền trung bình mà một sinh viên công lập nhận được trong giai đoạn 2010-2020 được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Giá trị NSNN cho GDĐH và số lượng sinh viên đại học chính quy của Việt Nam giai đoạn từ 2010-2020

TT	Chỉ tiêu	Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
1	NSNN chi cho GDĐH (tỷ đồng)		7872	8627	9182	10938	11634	11327
2	Số SV công lập (nghìn SV)		1246,4	1275,6	1596,7	1523,9	1261,5	1540,6
3	Số tiền NSNN chi cho 1 SV (triệu đồng/SV)		6,32	6,76	5,75	7,18	9,22	7,35

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ngân sách nhà nước chi cho GDĐH hiện nay đa phần là chuyển cho các cơ sở GDĐH công lập, các cơ sở ngoài công lập không nhận được nguồn tài trợ từ ngân sách; ngoài ra phần hỗ trợ cho người học rất thấp (theo Ngân hàng thế giới (2020), Việt Nam mới đang chi dành 1,6% số chi NSNN cho giáo dục để cho chương trình tín dụng học sinh, sinh viên). Phần ngân sách chuyển về cho các cơ sở giáo dục công lập sẽ giúp làm giảm chi phí về đào tạo cho các cơ sở này và nhờ đó giúp giảm học phí cho người học. Chính vì vậy, giả định rằng các sinh viên theo học tại các cơ sở GDĐH công lập sẽ “được hưởng” khoản lợi ích từ ngân sách này. Như bảng số liệu thể hiện, trung bình, một sinh viên công lập sẽ nhận khoảng từ 5,75 triệu người/năm đến mức cao nhất là 9,22 triệu người/năm (vào năm 2018).

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu

là phân tích phân bổ lợi ích BIA. Về mặt bản chất, phương pháp này được sử dụng để đánh giá sự phân bổ chi tiêu công giữa các nhóm dân cư và thông qua đó có thể đánh giá được sự công bằng trong phân bổ chi tiêu công này. Theo McMahon (1980, tr.26), thước đo hoạt động thực tế nhất của công bằng theo chiều ngang là chi tiêu hiện tại thực tế cho một người học, mức chi tiêu công bằng nhau giữa các nhóm người học thì được coi là công bằng.

Mức phân bổ NSNN cho giáo dục dành cho nhóm dân cư thứ j trong dân số được tính như sau:

$$X_j = \sum_{i=1}^3 E_{ij} \frac{S_i}{E_i} = \sum_{i=1}^3 \frac{E_{ij}}{E_i} S_i \quad (1)$$

Trong đó:

E_i là số lượng học sinh, sinh viên nhận được hỗ trợ của Chính phủ ở bậc học thứ i ($i = 1, 2$ hoặc 3 tương ứng với bậc tiểu học, phổ thông và đại học)

E_{ij} là số lượng học sinh, sinh viên ở bậc học thứ i của nhóm dân số j nhận được hỗ trợ của Chính phủ

S_i là tổng NSNN chi cho bậc học thứ i .

Như vậy, S_i/E_i thể hiện mức chi tiêu trung bình của chính phủ cho một học sinh, sinh viên ở bậc học thứ i . Còn $E_{ij}/E_i = e_{ij}$ phản ánh tỷ trọng học sinh, sinh viên nhận được tiền từ ngân sách tại bậc học thứ i của nhóm j trong tổng số học sinh, sinh viên. Tỷ lệ E_{ij}/E_i có thể được rút ra từ dữ liệu điều tra khảo sát hộ gia đình. Bằng cách chia biểu thức (1) cho tổng ngân sách cho giáo dục (S), ta thu được tỷ trọng lợi ích cho nhóm j từ tổng ngân sách cho giáo dục.

$$x_j = \sum_{i=1}^3 \left(\frac{E_{ij}}{E_i} \right) \times \left(\frac{S_i}{S} \right) = \sum_{i=1}^3 e_{ij} s_i \quad (2)$$

Trong đó:

x_j thể hiện tỷ trọng lợi ích mà nhóm dân cư j nhận được từ NSNN.

s_i chính là tỷ lệ chi ngân sách cho bậc học thứ i trong chi ngân sách cho giáo dục.

X_j thể hiện giá trị bằng tiền mà nhóm dân cư j nhận được từ chính phủ, trong khi đó x_j thể hiện tỷ trọng lợi ích mà nhóm j nhận được so với tổng số.

Chúng ta có thể tính toán mức phân bổ ngân sách cho giáo dục nói chung (cả ba cấp học) cho nhóm dân cư thứ j , hoặc chỉ tính riêng phần phân bổ ngân sách cho riêng GDĐH của nhóm dân cư thứ j . Thông thường, việc phân nhóm dân cư thường dựa trên thu nhập hoặc chi tiêu (có thể chia thành nhóm ngũ phân vị hoặc thập phân vị theo thu nhập hoặc theo chi tiêu).

Trong nghiên cứu này, tác giả chỉ tập trung vào phân tích phân bổ ngân sách cho riêng GDĐH ở Việt Nam. Tác giả sẽ tính toán từ số liệu của bộ VHLSS tỷ trọng sinh viên công lập phân theo nhóm thập phân vị bình quân đầu người như ở bảng 2.

Bảng 2: Tỷ trọng sinh viên công lập phân theo nhóm thập phân vị theo thu nhập bình quân đầu người

Nhóm thập phân vị	Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Nhóm thập phân vị 1		2,63%	1,76%	1,61%	2,87%	3,02%	2,96%
Nhóm thập phân vị 2		6,10%	3,35%	4,36%	4,03%	3,96%	4,01%
Nhóm thập phân vị 3		5,54%	6,18%	4,59%	6,18%	5,25%	4,53%
Nhóm thập phân vị 4		7,61%	7,23%	8,77%	8,89%	11,28%	10,72%
Nhóm thập phân vị 5		7,31%	11,04%	9,45%	9,80%	10,05%	10,59%
Nhóm thập phân vị 6		11,22%	10,97%	11,51%	9,71%	11,40%	11,79%
Nhóm thập phân vị 7		9,71%	15,23%	11,65%	12,84%	11,15%	12,25%
Nhóm thập phân vị 8		11,69%	11,81%	13,95%	12,87%	14,27%	13,67%
Nhóm thập phân vị 9		20,90%	14,99%	17,53%	15,05%	13,67%	13,31%
Nhóm thập phân vị 10		16,79%	17,43%	16,67%	17,77%	15,96%	16,15%

Nguồn: Tác giả tính từ bộ VHLSS của Tổng cục Thống kê các năm 2010-2022

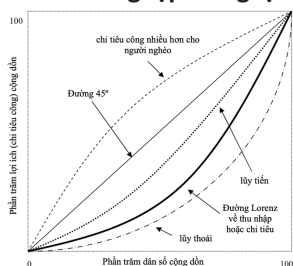
Sử dụng công thức số 1, với S_i chính là mức ngân sách cho GDĐH, tác giả tính toán được mức lợi ích (số tiền) mà các sinh viên công lập nhận được phân theo nhóm thập phân vị theo thu nhập bình quân đầu người như ở bảng 3.

Bảng 3: Lợi ích mà các sinh viên công lập nhận được phân theo nhóm thập phân vị theo thu nhập bình quân đầu người (Tỷ đồng)

Nhóm thập phân vị	Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Nhóm thập phân vị 1		206,74	152,03	147,40	314,14	351,18	337,54
Nhóm thập phân vị 2		480,21	289,27	400,77	440,77	460,19	454,21
Nhóm thập phân vị 3		436,44	533,26	413,20	675,66	611,02	513,11
Nhóm thập phân vị 4		599,10	624,06	805,38	972,28	1.312,37	1.214,25
Nhóm thập phân vị 5		575,27	932,60	867,39	1.072,33	1.169,11	1.199,53
Nhóm thập phân vị 6		922,55	946,56	1.056,86	1.062,14	1.326,04	1.335,45
Nhóm thập phân vị 7		764,50	1.313,95	1.070,04	1.404,17	1.296,84	1.387,56
Nhóm thập phân vị 8		920,42	1.018,78	1.281,19	1.407,24	1.659,71	1.548,40
Nhóm thập phân vị 9		1.645,13	1.293,05	1.609,45	1.645,84	1.590,63	1.507,62
Nhóm thập phân vị 10		1.321,64	1.503,44	1.530,33	1.943,44	1.856,90	1.829,31

Nguồn: Tính toán của tác giả

Để đánh giá trực quan hơn về sự phân bổ lợi ích từ chi tiêu công, nghiên cứu sử dụng đường tập trung lợi ích, tương tự đường Lorenz trong phân tích bất bình đẳng thu nhập. Trục hoành biểu thị phân trăm dân số cộng dồn (từ nghèo nhất đến giàu nhất), còn trục tung thể hiện tỷ lệ lợi ích tích lũy mà các nhóm dân cư nhận được.

Hình 1: Đường tập trung lợi ích

Nguồn: Davoodi và cộng sự (2003, tr.14)

Đường chéo 45° biểu thị phân bổ lợi ích hoàn toàn bình đẳng. Nếu đường tập trung lợi ích nằm trên đường chéo, phân bổ có tính lũy tiến, tức là nhóm thu nhập thấp hưởng lợi nhiều hơn. Ngược lại, nếu đường này nằm dưới đường chéo, chi tiêu công có tính lũy thoái, chủ yếu có lợi cho nhóm thu nhập cao.

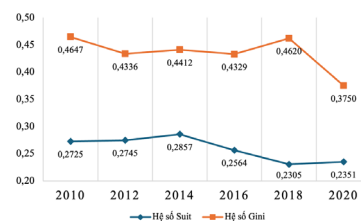
Hệ số Suit đo lường mức độ lũy tiến hay lũy thoái của phân bổ ngân sách, tương tự hệ số Gini nhưng áp dụng cho chi tiêu công. Nếu hệ số Suit âm, phân bổ có tính lũy tiến; nếu dương, chi tiêu công chủ yếu có lợi cho nhóm giàu.

Phương pháp này đơn giản, dễ sử dụng, giúp theo dõi tác động của chính sách tài khóa theo thời gian. Tuy

nhiên, nó chỉ phản ánh tỷ lệ trung bình, không cho thấy ai được hưởng lợi từ các thay đổi trong chính sách chi tiêu công. Việc kết hợp BIA với phân tích theo thời gian có thể giúp đánh giá rõ hơn hiệu quả của các chính sách điều chỉnh ngân sách nhà nước.

4. Kết quả phân tích và thảo luận

Kết quả cho thấy chi tiêu công cho GDĐH tại Việt Nam có tính lũy thoái, khi nhóm thu nhập cao nhận phần lớn lợi ích từ NSNN, trong khi nhóm thu nhập thấp hưởng lợi ít hơn đáng kể. Dữ liệu VHLSS 2010-2020 cho thấy tỷ lệ sinh viên nhóm thu nhập cao theo học tại các trường công lập luôn vượt trội, còn nhóm thu nhập thấp có xu hướng giảm. Năm 2010, chỉ 2,63% sinh viên công lập đến từ nhóm thu nhập thấp, trong khi nhóm thu nhập cao nhất chiếm tới 16,79% (xem bảng 2).

Hình 2: Hệ số Suit và hệ số Gini trong phân bổ lợi ích và phân phối thu nhập

Nguồn: Tính toán của tác giả

Xét về mức trợ cấp NSNN, năm 2010, sinh viên nghèo nhất nhận 206,74 tỷ đồng, trong khi nhóm giàu nhất nhận 1.321,64 tỷ đồng, gấp 6,39 lần. Đến 2020, khoảng cách này thu hẹp còn 5,42 lần, với mức trợ cấp tương ứng là 337,54 tỷ và 1.829,31 tỷ đồng (xem bảng 3).

Giai đoạn 2010-2018, chênh lệch trong phân bổ ngân sách giữa nhóm thu nhập cao và thấp có xu hướng giảm, nhờ các chính sách học bổng và hỗ trợ tài chính. Tuy nhiên, đến 2020, khoảng cách này lại gia tăng, có thể do học phí đại học công lập tăng theo lộ trình tự chủ, khiến sinh viên thu nhập thấp gặp nhiều rào cản hơn trong tiếp cận GDĐH.

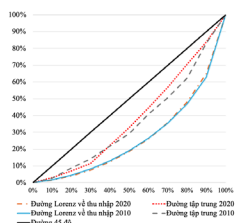
Hệ số Suit dương trong suốt giai đoạn nghiên cứu khẳng định chi tiêu công cho GDĐH có tính lũy thoái. Dù hệ số này giảm dần từ 2010-2018, phản ánh sự cải thiện về công bằng, nhưng lại tăng nhẹ vào 2020, cho thấy bất bình đẳng có xu hướng gia tăng trở lại. Dù vậy, hệ số Suit luôn thấp hơn hệ số Gini, cho thấy bất bình đẳng trong phân bổ ngân sách vẫn thấp hơn so với bất bình đẳng thu nhập (xem hình 2).

Hình 3 không chỉ cho thấy chi tiêu công cho GDĐH có lợi cho nhóm thu nhập cao hơn mà còn phản ánh sự thay đổi trong bất bình đẳng giữa các nhóm thu nhập theo thời gian. Trong hai năm 2010 và 2020, đường Lorenz về thu nhập gần như trùng nhau, cho thấy bất bình đẳng thu nhập không thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, đường tập trung lợi ích lại có sự khác biệt rõ rệt.

Năm 2020, phần đầu của đường tập trung lợi ích nằm xa đường 45 độ hơn so với năm 2010, phản ánh sự gia

tăng bất bình đẳng ở nhóm thu nhập thấp nhất. Trong khi đó, ở nhóm thu nhập cao hơn, đường tập trung năm 2020 lại nằm trên đường năm 2010, cho thấy bất bình đẳng có xu hướng thu hẹp. Điều này cho thấy ngân sách dành cho GDĐH đang ngày càng ít tiếp cận được nhóm thu nhập thấp nhất, trong khi nhóm thu nhập cao lại hưởng lợi nhiều hơn. Đây là dấu hiệu đáng lo ngại, vì chính sách chi tiêu công cho GDĐH có thể đang làm trầm trọng thêm bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, thay vì hỗ trợ hiệu quả cho nhóm thu nhập thấp nhất, vốn là đối tượng cần được ưu tiên.

Hình 3: Đường cong Lorenz và đường tập trung lợi ích năm 2010 và 2020



Nguồn: Tính toán của tác giả

Nguyên nhân chính là ngân sách chủ yếu cấp cho các trường công lập, trong khi các chương trình hỗ trợ tài chính cho sinh viên còn hạn chế cả về mức trợ cấp và phạm vi bao phủ. Vì thế, sinh viên từ hộ khá giả vẫn có lợi thế hơn do chênh lệch về chất lượng giáo dục phổ thông, khả năng tài chính và thông tin. Trong khi đó, sinh viên thu nhập thấp đối mặt với gánh nặng học phí, sinh hoạt phí và thiếu các chương trình hỗ trợ phù hợp, đặc biệt khi học phí ngày càng tăng theo lộ trình tự chủ.

Xu hướng này cũng phổ biến tại nhiều nước đang phát triển như Ấn Độ, Pakistan, Philippines hay khu vực Nam Á và châu Phi cận Sahara. Tại Việt Nam, Phạm Vũ Thắng (2018) cho thấy chi tiêu công cho GDĐH khá công bằng theo giới tính, khu vực và dân tộc, nhưng vẫn có chênh lệch lớn giữa các nhóm thu nhập, khẳng định khoảng cách thu nhập là yếu tố chính gây bất bình đẳng trong tiếp cận GDĐH.

Những phát hiện trên nhấn mạnh sự cần thiết của việc cải cách chính sách tài trợ giáo dục, hướng đến tăng cường hỗ trợ tài chính cho sinh viên thuộc các nhóm yếu thế.

5. Một số hàm ý chính sách

Từ những phát hiện trên, có thể đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm cải thiện công bằng trong tài trợ GDĐH như sau:

Trước tiên, có thể xem xét mở rộng chương trình miễn học phí có mục tiêu cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

Trợ cấp dựa trên nhu cầu cũng là một giải pháp quan trọng, thay vì chỉ xét thành tích học tập, cần xem xét các yếu tố như điều kiện kinh tế, khu vực địa lý và dân tộc. Trợ cấp này đã được chứng minh là công cụ hiệu quả

giúp thu hẹp khoảng cách giữa các nhóm kinh tế - xã hội và tăng tỷ lệ tham gia GDĐH ở nhiều quốc gia.

Tuy nhiên, để thực hiện 2 giải pháp trên, với độ phủ rộng hơn lại cần nguồn lực tài chính lớn hơn. Và do vậy giải pháp thứ ba, có lẽ là giải pháp phù hợp nhất, đó là:

Việt Nam cần xây dựng và triển khai chương trình tín dụng sinh viên hiệu quả hơn, với độ phủ các đối tượng có thể tham gia vào chương trình rộng rãi hơn hiện tại. Chương trình tín dụng sinh viên hiện tại, theo kiểu truyền thống, với việc trả nợ cố định đã được chứng minh là không hiệu quả tại nhiều quốc gia. Việt Nam có thể tham khảo và học tập kinh nghiệm về xây dựng chương trình tín dụng sinh viên với các khoản trả phụ thuộc đã được thực hiện rất thành công tại Australia hay New Zealand. Muốn làm được điều này, theo kinh nghiệm của các quốc gia đã thực hiện cần thực hiện 2 vấn đề sau: Một là, để tránh tình trạng vỡ nợ, người đi vay không thể trả nợ do những quy định cứng nhắc, nên thực hiện việc trả nợ cả về số tiền trả nợ từng kỳ và giai đoạn trả nợ nên được xem xét căn cứ vào thu nhập trong tương lai. Hai là, cần một hệ thống thu hồi nợ hiệu quả. Hệ thống này nên tích hợp với hệ thống thuế để theo dõi người nộp thuế hoặc hệ thống bảo hiểm xã hội đang được thực hiện, để từ đó đảm bảo thu hồi được nợ đối với những người có khả năng trả nợ, tránh tình trạng trốn nợ, bùng nợ và không thể thu hồi nợ gây ra vỡ quỹ.

Cuối cùng, nghiên cứu này cũng mở ra một số hướng nghiên cứu tiếp theo. Trong tương lai, có thể mở rộng phạm vi phân tích để đánh giá tác động của các chính sách học phí và hỗ trợ tài chính đến quyết định theo học đại học của sinh viên từ các nhóm thu nhập khác nhau. Đồng thời, cũng cần xem xét các yếu tố ngoài thu nhập, chẳng hạn như chất lượng giáo dục phổ thông, điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng miền và chính sách hỗ trợ việc làm sau khi tốt nghiệp, để có cái nhìn toàn diện hơn về bất bình đẳng trong tiếp cận GDĐH.

Kết luận: Để đảm bảo công bằng trong tiếp cận GDĐH, cần có những cải cách mạnh mẽ trong chính sách tài trợ giáo dục, từ việc điều chỉnh cơ chế phân bổ ngân sách đến mở rộng hỗ trợ tài chính trực tiếp cho sinh viên các nhóm yếu thế. Chỉ khi đó, GDĐH mới thực sự trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững và mang lại cơ hội công bằng cho tất cả sinh viên, bất kể xuất phát điểm kinh tế của họ.

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Vũ Thắng (2018), Sử dụng phương pháp phân tích phân bổ lợi ích đánh giá tính công bằng của chi tiêu công cho giáo dục đại học ở Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 7(482), 21-31.
- Cuenca, J. S. (2008), Benefit incidence analysis of public spending on education in the Philippines: A methodological note (DP 2008-09), Philippine Institute for Development Studies.
- Davoodi, M. H. R., Tiongson, M. E., & Asavanuchit, S. S. (2003), How useful are benefit incidence analyses of public education and health spending, IMF Working Paper, WP/03/227, International Monetary Fund.
- Ilie, S. & Rose, P. (2018), Who benefits from public spending on higher education in South Asia and sub-Saharan Africa?, Compare, 48(4), 630-647.
- McMahon W. W. (1980), Education and development: Measuring the social benefits, Oxford University Press.
- Mitra S. (2015), Public spending in higher education in India: A benefit incidence analysis, Higher Education for the Future, 2(1), 71-91.
- World Bank (2020), Improving the Performance of Higher Education in Vietnam - Strategic Priorities and Policy Options, World Bank.
- Zahid A. & Zahra, M. (2012), A Benefit Incidence Analysis of Public Spending on education in Pakistan Using PSLM Data, The Lahore Journal of Economics, 17(2), 111-136.